

mới gồm 02 nhà chung vách, mỗi bên có diện tích (5m x 12.5m), chị Nh ở một bên, bà C ở một bên. Nguồn tiền xây nhà là do nhận tiền đền bù giải tỏa 2 lần.

- Thừa đất số 113 tờ bản đồ số 32 thuộc tổ J, khu vực K, phường QT, thành phố Q có diện tích 806,0m² hiện là ga ra để xe ô tô (có nhà xưởng N19).

Năm 2007, bà C bị chị Nh ngược đãi không cho ở chung nhà nên bà C khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất tọa lạc tại tổ J, khu vực K, phường QT, thành phố Q. Nhà và đất nói trên hiện chị Phan Thị Tuyết Nh đang quản lý.

Cụ thể bà C yêu cầu chia như sau:

- Thừa đất số 29 tờ bản đồ số 32 thuộc tổ J, khu vực K, phường QT, Q bao gồm: Ngôi nhà số S đường T, thành phố Q có diện tích (5m x 12.5m) x 2 và 02 nhà xưởng có diện tích 128m² bà C yêu cầu được nhận 1/2 diện tích nhà đất nói trên; 1/2 diện tích nhà và đất còn lại là phần của ông Đ bà thống nhất giao cho chị Nh sở hữu.

- Thừa đất số 113 tờ bản đồ số 32 thuộc tổ J, khu vực K, phường QT, Q có diện tích 806,0m² (hiện là ga ra nằm trên đường T, thành phố Q có nhà xưởng N19 diện tích khoảng 236m²) hiện đang do chị Nh quản lý. Bà C yêu cầu chia 1/2; 1/2 diện tích đất còn lại bà thống nhất giao cho chị Nhung.

Tại phiên tòa chị M trình bày ý kiến của bà C về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với thừa đất số 113 tờ bản đồ số 32 (hiện là ga ra có nhà xưởng N19 diện tích khoảng 236m²) bà C thống nhất giao cho chị Nh quản lý, yêu cầu chị Nh thối lại 1/2 giá trị lô đất. Bà C không yêu cầu chia 1/2 nhà S T, thành phố Q mà yêu cầu được chia 02 nhà xưởng có diện tích 128m². Đối với tiền lợi tức thu được từ việc cho thuê gara bà C thống nhất giao cho chị Nh quản lý, không yêu cầu Tòa giải quyết đối với khoản tiền cho thuê gara.

Bà C không yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của ông Đức, chỉ yêu cầu chia tài sản chung, đối với phần tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Đức, bà C thống nhất giao cho chị Nh quản lý, sử dụng. Bà thống nhất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 29/01/2013.

- *Bị đơn là chị Phan Thị Tuyết Nh trình bày:* Cha Chị là ông Phan Đ, lúc 20 tuổi ông Đ đã được thừa kế toàn bộ nhà và đất hương hỏa từ đường do ông bà nội để lại. Khi ông Đ cưới vợ là bà Lê Thị C (mẹ của Chị) thì ông bà nội Chị đã qua đời, cha mẹ Chị thừa hưởng nhà đất có sẵn canh tác và làm ăn. Năm 1969, cha Chị chết, sau đó mẹ Chị có quan hệ với người khác sinh ra Lê Thị M. Năm Chị 23 tuổi, Chị lấy chồng là anh Nguyễn Bá T, vợ chồng Chị cùng bà C sinh sống chung nhà. Bà C đứng tên chủ hộ nhưng trên thực tế Chị là người quản lý mọi việc trong gia đình.

Năm 1999, bà C lập “Giấy cho nhà cho con” giao cho chị nhà đất (nhà lợp ngói cát từ năm 1964). Sau đó Nhà nước mở rộng đường Q - Sông Cầu, Chị nhận tiền đền bù xây 02 gian nhà, 01 ngôi nhà cấp 3 và 01 ngôi nhà cấp 4

như hiện nay. Năm 2004, bà C lập “Giấy vi bằng nhân chứng chia đất cho các con” cụ thể: Lê Thị M được hưởng 02 lô đất của ông bà họ Phan, toàn bộ nhà đất còn lại giao cho Chị thừa hưởng. Năm 2006, bà C thay đổi tính tình đòi phân chia tài sản là do phía bên ngoại xúi dục muốn chia rẽ tình cảm giữa mẹ con Chị.

Nay mẹ Chị yêu cầu chia tài sản chung Chị hoàn toàn không đồng ý, vì chị mang họ Phan nên thừa hưởng tài sản do ông bà nội để lại, mẹ Chị không có giấy tờ gì chứng minh là người được thừa hưởng đất hương hỏa từ đường của dòng họ Phan.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2015/DS-ST ngày 05/11/2015, Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định tuyên xử:

“Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Lê Thị C.

Công nhận thừa đất số 29 tờ bản đồ số 32 thuộc tổ J, khu vực K, phường QT, Q bao gồm: Nhà N2 (số S đường T, thành phố Q) nằm trên diện tích đất 125,38m² (nhà 2 tầng) và Nhà N6 có diện tích 50m², nhà N16 có diện tích 78,1m² và Thừa đất số 113 tờ bản đồ số 32 thuộc tổ J, khu vực K, phường QT, Q có diện tích 806,0m² (hiện nay là ga ra có nhà xưởng N19 diện tích 236m²) là tài sản chung của bà Lê Thị C và ông Phan Đ trong thời kỳ hôn nhân.

Giao cho bà Lê Thị C được sở hữu đối với nhà và đất kí hiệu nhà N6 có diện tích 50m² và nhà N16 có diện tích 78,1m² thuộc thửa đất số 29 tờ bản đồ số 32 thuộc tổ J, khu vực K, phường QT, thành phố Q (có sơ đồ trích đo hiện trạng kèm theo) và được nhận số tiền chênh lệch do chị Nh hoàn lại là 1.873.707.000 đồng.

Giao cho chị Phan Thị Tuyết Nh được quyền sở hữu đối với phần tài sản của ông Phan Đ gồm: Nhà N2 nằm trên diện tích đất 125,38m² (nhà 2 tầng, có sơ đồ trích đo hiện trạng kèm theo) và 806m² đất tọa lạc tại thửa đất số 113 tờ bản đồ số 32 thuộc tổ J, khu vực K, phường QT, thành phố Q có nhà xưởng N19 diện tích 236m². Chị Nh có nghĩa vụ giao cho bà C số tiền chênh lệch là 1.873.707.000 đồng.

Bác lời nại không đồng ý chia tài sản chung của chị Nhung”.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/11/2015, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định ban hành kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm số 1074/QĐKNPT-DS đối với bản án sơ thẩm nêu trên.

Ngày 17/3/2016, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định ban hành quyết định rút kháng nghị số 301/QĐRKNTPT-VKS với lý do các đương sự trong vụ án nêu trên không kháng cáo, nguyên đơn có đơn kiến nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngày 23/3/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 17/2016/QĐ-PT.

Ngày 05/8/2019 và ngày 24/10/2019, chị Phan Thị Tuyết Nh có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2015/DS-ST ngày 05/11/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định gửi Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Ngày 16/10/2019, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Thông báo về việc không kháng nghị tái thẩm số 341/TB-VKS-DS, thông báo cho chị Phan Thị Tuyết Nh biết là không có cơ sở kháng nghị tái thẩm theo đề nghị của chị Nhung.

Ngày 08/11/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định số 97/QĐKNTT-VKS-DS kháng nghị tái thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử tái thẩm, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm nêu trên và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 17/2016/QĐ-PT ngày 05/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định để xét xử lại sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa tái thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tái thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về nguồn gốc nhà và đất tranh chấp: Các đương sự là cụ Lê Thị C, cụ Phan Thị L, cụ Nguyễn Thị H, bà Phan Thị Ph, bà Lê Thị M, bà Phan Thị Tuyết Nh đều thừa nhận; nhà đất tại tổ J, khu vực K, phường QT, thành phố Q, tỉnh Bình Định là của vợ chồng cụ Phan B và cụ Trần Thị D để lại cho cụ Phan Đ thừa hưởng trước khi cụ Đ lập gia đình với cụ C. Sau khi kết hôn, cụ Đ và cụ C đã quản lý, sử dụng từ năm 1965 đến năm 1969 cụ Đ chết. Sau khi cụ Đ chết, cụ C và chị Nh tiếp tục quản lý và sử dụng ổn định không có ai tranh chấp (bl 08, 109 đến 113, 116, 117, 120, 121).

Do các đồng thừa kế không có văn bản yêu cầu chia thừa kế cũng như không yêu cầu chia tài sản chung nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2005 để xác định tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng cụ Đ và cụ C trong thời kỳ hôn nhân là đúng.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/3/2008 (bl 83) và biên bản lấy lời khai ngày 03/4/2008 (bl 117) bà Nh trình bày: Ngày 06/12/1999, cụ C viết “*Giấy cho nhà cho con*” (bản photo không có chứng thực - bl 78) có xác nhận của UBND phường QT; nội dung: cho bà Nh ngôi nhà cấp 4, diện tích 44m² (tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 28/3/2008 - bl 08, cụ C khai ...*Tôi không*

ký phân chia đất cho Nhung mà tờ giấy đó là tờ giấy giả mạo chữ ký của tôi...); ngày 03/7/2004, cụ C viết “*Giấy làm vi bằng nhân chứng chia đất và nhà cho các con*”.

Xét thấy: Năm 1999, cụ C viết “*Giấy cho nhà cho con*” nội dung: cho bà Nh ngôi nhà cấp 4, diện tích 44m². Việc cho nhà này chỉ là cho trên danh nghĩa, sau đó ngôi nhà này bị giải tỏa, cụ C nhận tiền đền bù xây hai căn nhà mới nhưng cụ C và bà Nh không có ý kiến gì. Ngày 03/7/2004, cụ C lại tiếp tục lập “*Giấy làm vi bằng nhân chứng chia đất và nhà cho các con*” (giấy này không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhưng hai bên vẫn ở chung không phân chia. Như vậy, việc cho này chỉ là trên danh nghĩa sau đó cụ C thay đổi ý kiến và làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất nêu trên. Tòa án nhân dân thành phố Q xét thấy việc chia khối tài sản chung này cho cụ C và bà Nh không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị C là đúng quy định tại Điều 66 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và Điều 224 Bộ luật dân sự năm 2005.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 1 Điều 356, Điều 349 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị tái thẩm số 97/QĐKNTT-VKS-DS ngày 08/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2015/DS-ST ngày 05/11/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định về “*Tranh chấp chia tài sản chung*”, giữa nguyên đơn là bà Lê Thị C với bị đơn là chị Phan Thị Tuyết Nh; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Bá T, chị Lê Thị M, bà Phan Thị L, bà Phan Thị Ph, bà Nguyễn Thị H và ông Lê Thanh H.

2. Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2015/DS-ST ngày 05/11/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định tiếp tục có hiệu lực pháp luật thi hành.

3. Quyết định tái thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT II - Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định;
- Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng Lưu trữ; Phòng GDKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tiến

